

Bản án số: 176/2020/DS-PT

Ngày: 10 - 9 - 2020

V/v “*tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi

Ông Nguyễn Cường

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 148/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc “*tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1465/2020/QĐ-PT ngày 27-8-2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ hòa giải số 6, thôn 6, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Doãn Xuất C-Văn phòng Luật sư Doãn Xuất C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam, có mặt;

2/ Bị đơn: Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ đoàn kết số 4, thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

+ Ông Trần Văn B, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ hòa giải số 6, thôn 6, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

+ Bà Trần Thị B, sinh năm 1958; địa chỉ: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam,

có mặt;

+ Bà Trần Thị B1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ đoàn kết số 04, thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người kháng cáo: Bà Phạm Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị V trình bày:

Vào năm 1976, chồng bà là Trần Văn B mua đất của chú họ là ông Trần H với diện tích 1 sào 13 thước 3 tấc, trích lục số 1041 tại thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam với số tiền 600 đồng tại Giấy bán nhà đất vào ngày 21/3/1976. Tháng 4/1976 bà sử dụng nhà dưới để làm kho chứa muối, còn căn nhà trên vợ chồng bà và cha mẹ bà cho vợ chồng em trai của chồng là Trần Văn B2 và Huỳnh Thị X ở căn nhà có chất đá tạp lô thuộc phần đất phía dưới. Năm 1978 vợ chồng bà làm nhà ở phần đất phía trên. Đến năm 1984 bà dời nhà ra nơi khác, hiện lô đất đó bà đang để trống. Vợ chồng em bà ở phần đất phía dưới hiện cũng đi nơi khác nên cũng để trống. Khi vợ chồng bà bắt đầu làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho con thì được biết bà Huỳnh Thị X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ lô đất chồng bà đã mua của ông Trần H vào năm 1976.

Nay bà Phạm Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án: Buộc bà Huỳnh Thị X phải trả lại phần đất bà đã sử dụng là nửa lô đất (1/2 lô đất) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 1.023m²; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0159/QSD) do UBND huyện N cấp ngày 15/8/1996, chủ sử dụng đất: Huỳnh Thị X.

2/ Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị X trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất bà V đang tranh chấp là của cha mẹ chồng bà là ông Trần D (còn có tên Trần B) và bà Đào Thị T mua của ông Trần H rồi cho vợ chồng bà từ năm 1976. Diện tích đất này bà đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 1.023m² vào ngày 15/8/1996. Năm 1994 chồng bà là Trần Văn B2 và hai con chết nên bà chuyển về ở tại thôn T, xã T. Nay bà V khởi kiện thì bà không đồng ý.

3/ Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày:

Vào năm 1976, ông đứng tên là Trần Văn B, mua đất của chú họ là ông Trần H với diện tích 1 sào 13 thước 3 tấc, trích lục số 1041 tại thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam với số tiền 600 đồng (là tiền riêng của ông khi chưa có gia đình, tiền của cha mẹ cho và tiền sau ngày cưới) tại Giấy bán nhà đất vào ngày 21/3/1976. Cha mẹ đã cho ông nên để ông đứng tên mua đất. Vợ chồng ông B, bà V cưới vào ngày 26/02/1976 âm lịch (tức là ngày 26/3/1976 dương lịch). Khi mua đã có 02 cái

nhà tranh trên đất; 400 đá tốc lô và cây cối. Vợ chồng ông B có cho vợ chồng em trai là Trần Văn B2, Huỳnh Thị X ở 01 căn nhà tranh, căn còn lại vợ chồng ông dùng làm kho chứa muối. Vợ chồng ông B, bà X tiếp tục ở chung với cha mẹ, sau đó đến năm 1978 vợ chồng ông về lại khu đất này và xây nhà trên để ở. Còn vợ chồng em B2, X vẫn tiếp tục ở nhà dưới. Năm 1984 vợ chồng ông dời nhà ra nơi khác, còn vợ chồng ông B2, bà X vẫn ở lại một thời gian nữa rồi cũng đi nơi khác ở. Khi vợ chồng ông bắt đầu làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho con, thì được biết bà Huỳnh Thị X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ lô đất ông đã mua của ông Trần H vào năm 1976.

Cha ông tên Trần D, toàn bộ giấy tờ cha ông đều ký tên Trần D. Cha ông có tên thường gọi là B, còn chú ông Trần H gọi cha ông là anh B2. Thời của cha và chú ông tên họ không có lót chữ Văn. Do đó, việc ông Trần H bán đất cho ông đã xác định rõ là bán cho Trần Văn B. Nếu bán cho cha ông phải ghi là Trần D hoặc Trần B. Ông khẳng định ông là người đứng tên mua đất (bằng tiền của riêng ông, của cha mẹ ông cho và tiền mừng cưới) của ông Trần H. Sau khi làm giấy bán nhà đất xong, ông và chú Trần H trực tiếp đến nhà ông Đặng N để nhờ xác nhận. Diện tích đất tranh chấp là của ông, nhưng ông đã cho vợ chồng em ông là Trần Văn B2, Huỳnh Thị X một nửa. Vì vậy, ông yêu cầu được nhận lại một nửa thửa đất của ông; nửa còn lại thì cho vợ chồng bà Huỳnh Thị X. Nếu bà X đồng ý thì ông chấp nhận chia hai thửa đất theo chiều ngang để bà X có đất mặt tiền, phần bà X chia theo nền nhà cũ. Ngoài ra, cha mẹ ông còn có một thửa đất khác, ông đã đứng tên kê khai và để lại cho cháu đích tôn, nhưng nay có tranh chấp thì ông đề nghị chia thừa kế đối với thửa đất này của cha mẹ cho các anh chị em ông.

4/ Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B và bà Trần Thị B1 trình bày:

Cha mẹ Trần D và bà Đào Thị T có 04 người con là Trần Văn B, Trần Văn B2, Trần Thị B và Trần Thị B1. Hiện nay ông Trần Văn B2 đã chết.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cha mẹ bà là ông Trần D và bà Đào Thị T mua của ông Trần H vào năm 1976 và cho vợ chồng anh Trần Văn B2, Huỳnh Thị X. Bà X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh hai của 2 bà là ông Trần Văn B làm cán bộ xã từ năm 1976 đến năm 2016, ông B biết đó là đất của vợ chồng bà Huỳnh Thị X nên khi bà Huỳnh Thị X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B không có bất kỳ ý kiến gì. Nay Bà V khởi kiện là không có căn cứ.

5/ Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:

Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị X đúng qui định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

6/ Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng ông Đặng N trình bày:

Năm 1976, ông Đặng N là Trưởng ban nhân dân thôn 4, lúc đó ông Trần D (còn có tên là B) có đến nhờ ông N xác nhận vào giấy tờ mua bán đất giữa ông B và ông Trần H. Ông N xác nhận chữ viết và chữ ký trong Giấy tờ mua đất ngày 22/3/1976 là của ông.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; chi phí tố tụng khác; và quyền kháng cáo.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; khoản 1 Điều 147; Điều 157; các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V đối với bà Huỳnh Thị X về việc buộc bà Huỳnh Thị X phải trả lại phần đất bà đã sử dụng là nửa lô đất (1/2 lô đất) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 1.023m² (nay là thửa 109, tờ bản đồ số 11, diện tích 785,1m²) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0159/QSD) do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 15/8/1996, chủ sử dụng đất: Huỳnh Thị X.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/12/2019, bà Phạm Thị V kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Phạm Thị V trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và không yêu cầu giám định chữ ký của ông Trần Văn B.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày và bà V trình bày bổ sung, thể hiện: Năm 1976, ông Trần Văn B là chồng bà V mua 1 sào 13 thước 3 tấc đất của ông Trần H, với số tiền 600 đồng tại Giấy bán nhà đất vào ngày 21/3/1976. Do vợ chồng bà không ở, nên bà Huỳnh Thị X làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ lô đất chồng bà đã mua của ông Trần H vào năm 1976. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Huỳnh Thị X phải trả lại phần đất bà đã sử dụng là nửa lô đất (1/2 lô đất) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 1.023m² và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0159/QSD) do UBND huyện N cấp ngày 15/8/1996, chủ sử dụng đất: Huỳnh Thị X.

Bị đơn trình bày: Diện tích đất tranh chấp là do cha chồng là ông Trần D mua

của ông Trần H cho con là ông Trần Văn B2, Huỳnh Thị X. Khi mua đất, ông Trần Văn B mới đi cải tạo về và chưa cưới vợ. Sau đó, ông B làm việc ở Ủy ban xã có nói tôi đi kê khai để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy mua bán đất mặc dù đứng tên Trần Văn B, nhưng thực tế là ông Trần D mua và lấy tên con trai cả. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị B và bà Trần Thị B1 trình bày: Cha tôi là Trần D thường gọi là Trần Văn B, vì lấy tên con trai trưởng. Việc mua đất là cha tôi mua cho ông Trần Văn B2, Huỳnh Thị X; lúc này anh Trần Văn B chưa cưới vợ và mới đi cải tạo về. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị V là trong thời hạn luật định.

- *Về nội dung vụ án*:

Diện tích đất tranh chấp ông Trần Văn B2, bà Huỳnh Thị X kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình ông B2, bà X sử dụng liên tục, ổn định và không có tranh chấp. Bà Phạm Thị V kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 05/12/2019, bà Phạm Thị V kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy, kháng cáo của bà Phạm Thị V là trong thời hạn luật định, do vậy Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị V:

[2.1] Tại Giấy bán nhà đất đề ngày 21/3/1976, có xác nhận của BNDCMT4 thể hiện: Ông Trần H bán cho ông Trần Văn B diện tích đất 01 sào, 13 thước, 3 tấc trích lục số 1041 và 02 cái nhà tranh, 400 đá tốc lô, 18 cây Dừa tại địa chỉ thôn 4, xã Kỳ Hòa, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với giá 600đ. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị V cho rằng người mua đứng tên Trần Văn B là chồng bà; còn bị đơn bà Huỳnh Thị X cho rằng người mua đứng tên Trần Văn B là cha chồng

bà mua cho vợ chồng bà là Trần Văn B2 và Huỳnh Tghị X. Trong cuộc sống hàng ngày ông Trần D thường lấy tên con trai là Trần Văn B để gọi, viết, liên hệ.

[2.2] Xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đối với bà Trần Thị B1, Trần Thị B (là con của ông Trần D và con bà Đào Thị T), thể hiện: *“Cha tôi là Trần D, còn được gọi là Trần B hoặc Trần Văn B. Diện tích đất tranh chấp là do cha tôi Trần D (còn gọi là B) và mẹ tôi Đào Thị T mua của ông Trần H. Sau đó, ông Trần Văn B cưới vợ và được cha mẹ cho một diện tích đất khác bên kia sông. Một thời gian sau, ngôi nhà ông B, bà V đang ở bị cháy, nên ông B bà V về dựng một cái trại bên hông nhà ông B2, bà X để ở tạm, rồi sau đó cũng chuyển đi. Ông B2, bà X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B cưới vợ là sau khi cha tôi mua đất cho anh B2, bà X”* (bút lục số 59, 60).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đối với ông Đặng N, thể hiện: *“Năm 1976, tôi làm Phó Ban phụ trách Ban Nhân dân cách mạng thôn 4, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Gia đình ông Trần H ở thôn 4 có bán cho ông Trần Văn B ở thôn 5 nhà đất vào ngày 22/3/1976, hai bên có lập Giấy bán nhà đất và tôi có ký xác nhận với tư cách đại diện chính quyền địa phương. Ông Trần D còn có tên gọi khác là Trần Văn B. Người trực tiếp đi đến ký giấy tờ chỉ có một mình ông B cha. Thời gian này, ông B con mới đi cải tạo về vì trước đó là lính của chế độ cũ”* (bút lục số 71).

Tại giấy xác nhận của ông Đặng N đề ngày 16/5/2019, thể hiện: *“Nguyên vào năm 1976, tôi làm thôn trưởng thôn B, xã T. Vào tháng 2/1976 có ông Trần B đem Giấy mua bán đất của ông Trần H vào cho tôi xác nhận. Tôi thay mặt nhân dân thôn B xác nhận cho ông Trần B. Vậy nay tôi xác nhận lại người ký giấy và mua đất là ông Trần Văn B là ông B cha, chứ không phải ông B con”* (bút lục số 61).

Tại giấy xác nhận của bà Bùi Thị Lan (vợ ông Trần H) đề ngày 19/7/2019, thể hiện: *“Nguyên vào đầu năm 1976, gia đình tôi đi kinh tế mới lập nghiệp. Vợ chồng tôi đang ở khu vườn tại thôn 4, xã T, huyện N thì có 2 vợ chồng ông anh con bác họ là Trần Văn B và Đào Thị T có hỏi vợ chồng tôi mua miếng đất tại nơi vợ chồng tôi đang sinh sống để cho vợ chồng con là Trần Văn B2 và Huỳnh Thị X sinh sống ...”* (bút lục số 69).

[2.3] Ngày 29/7/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành văn bản số 3217/CV-TACCDN gửi Công an huyện N về việc phối hợp cung cấp thông tin. Ngày 10/8/2020, Công an huyện N phúc đáp tại văn bản số 39/CV-CAX, với nội

dung: “... Quá trình hoạt động từ 30/4/1975 đến 30/4/1976 của ông Trần Văn B, sinh năm 1954; hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Sau 30/4/1975 được phóng thích về lại địa phương, tham gia công tác tại UBND xã T, huyện N đến khi nghỉ chế độ...”. Như vậy, với vị trí công tác của mình tại địa phương, ông Trần Văn B biết chủ trương của Nhà nước để thực hiện quyền và nghĩa vụ về việc đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất của mình nhưng ông không thực hiện. Nhưng khi bà Huỳnh Thị X kê khai thì ông không có ý kiến gì.

[2.4] Với những nội dung được phân tích tại các tiêu mục [2.1], [2.3] và [2.3] nêu trên, có căn cứ xác định ông Trần D là cha ông Trần Văn B. Trong cuộc sống hàng ngày thường được gọi, viết, liên hệ ... với tên Trần Văn B. Do đó, tại Giấy bán nhà đất đề ngày 21/3/1976 thể hiện tên Trần H với Trần Văn B được xác định người mua đứng tên Trần Văn B là ông Trần D mua bán nhà đất với ông Trần H. Hơn nữa, sau khi mua bán nhà đất với ông Trần H một thời gian thì vợ chồng ông Trần Văn B và bà Phạm Thị V không sử dụng mà đi nơi khác sinh sống. Trên diện tích đất mua của ông Trần H thì ông Trần Văn B2 và vợ bà Huỳnh thị X cùng các con sinh sống ổn định và kê khai, thể hiện: “*Tại Sổ mục kê xã T bà Huỳnh Thị X có kê khai tại sổ thứ tự 127, diện tích 1023m², loại đất T; tại Bản đồ 64/CP xã T và Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã T thể hiện: Thứ tự cấp giấy số 159, chủ sử dụng đất Huỳnh Thị X, diện tích 1023m², tổng số thửa 01, số hiệu thửa và số tờ bản đồ 127(7)*” (bút lục số 97, 98, 99). Căn cứ vào việc sử dụng đất thực tế và kê khai theo đúng quy định của pháp luật của bà X. Ngày 15/8/1996, Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Huỳnh Thị X (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0159/QSĐĐ/Q). Thực tế, bà Huỳnh Thị X và gia đình đã sử dụng ổn định từ năm 1976 cho đến nay; trong thời gian sử dụng, bà X và gia đình đã nhiều lần sửa chữa nhiều hạng mục của ngôi nhà như hiện nay, không ai có tranh chấp, khiếu nại.

Tòa án cấp sơ quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Phạm Thị V không cung cấp thêm chứng cứ nào mới khác so với các chứng cứ có tại Tòa án cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị V là người cao tuổi nên được miễn.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị V, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V đối với bà Huỳnh Thị X về việc buộc bà Huỳnh Thị X phải trả lại phần đất bà đã sử dụng là nửa lô đất (1/2 lô đất) thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 1.023m² (nay là thửa 109, tờ bản đồ số 11, diện tích 785,1m²) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0159/QSD) do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 15/8/1996, chủ sử dụng đất: Huỳnh Thị X.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị V là người cao tuổi nên được miễn.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Trương Công Thi Nguyễn Cường

Trần Quốc Cường